

Bản án số: 38/2018/DS-PT
Ngày 23 tháng 8 năm 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá.

Ông Đỗ Anh Cường.

Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Phương
Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLPT-DS ngày 23/4/2018, về
việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-
ST ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2018/QĐ-PT ngày
12/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị M, sinh năm 1963, có mặt;

Địa chỉ cư trú: Thôn Ch, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1977, có mặt;

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N: Ông Nguyễn Văn U -
Luật sư thuộc Công ty X - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1953, có mặt;

2. Anh Lê Ngọc A, sinh năm 1983, có mặt;

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn H2, xã H3, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bà Tạ Thị G, sinh năm 1973, có mặt;

Địa chỉ cư trú: Thôn Ng, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Chị Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2017 và các lời khai tiếp theo tại Tòa nguyên đơn bà Dương Thị M trình bày: Bà và chị Lê Thị N có quan hệ quen biết, chị N nhờ bà vay hộ tiền, vàng của người khác cho chị vay và bán bò cho chị, nhiều lần tại nhà bà, bà đã đưa tiền cho chị N và anh A (em trai chị N) cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 18/6/2015 (Âm lịch) bà đưa cho anh A 10.000.000 đồng.
- Lần 2: Ngày 20/6/2015 (Âm lịch) bà đưa cho anh A 30.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999.
- Lần 3: Ngày 24/6/2015 (Âm lịch) bà đưa cho anh A 15.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999.
- Lần 4: Ngày 28/6/2015 (Âm lịch) bà đưa cho chị N 10.000.000 đồng.
- Lần 5: Ngày 18/7/2015 (Âm lịch) bà đưa cho chị N 5.000.000 đồng.
- Lần 6: Ngày 24/7/2015 (Âm lịch) bà đưa cho anh A 15.000.000 đồng.
- Lần 7: Ngày 04/8/2015 (Âm lịch) bà đưa cho chị N vay 15.000.000 đồng. Các lần cho vay trên đều không viết giấy biên nhận. Khoảng tháng 6/2015 chị N bảo bố mẹ chị là ông Đ1 và bà D đến gia đình bà mua 01 con bò đực với giá 15.000.000 đồng, nhưng ông bà chỉ đưa 1.000.000 đồng (Hai bên thỏa thuận bằng miệng không viết giấy biên nhận). Tháng 7/2015 chị N bảo bố mẹ chị đến gia đình bà mua 01 con bò cái đang có chửa với giá 30.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền và không ghi giấy biên nhận, tổng cộng hai lần bán bò là 44.000.000đồng. Đến ngày 06/8/2015 (Âm lịch) hai bên thống nhất viết giấy biên nhận của toàn bộ các lần vay tiền, mua bò và vàng tổng cộng là 100.000.000 đồng, tiền bò 44.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999, trong giấy biên nhận ghi thời hạn số tiền 100.000.000 đồng là phải trả nóng, tiền bò và vàng cho chịu đến tháng 10 âm lịch nhưng không ghi lãi suất.

Ngoài ra bà còn cho chị N vay nóng các số tiền như sau: Ngày 01/10/2015 chị N vay 10.000.000 đồng; ngày 15/10/2015 chị N vay 4.500.000 đồng; ngày 28/10/2015 chị N vay 7.500.000 đồng ; ngày 07/11/2015 bà đưa cho ông Đ1 (bố chị N) 2.000.000 đồng. Tổng cộng các lần vay trên là 24.000.000 đồng.

Nay bà M yêu cầu chị N phải trả cho bà 100.000.000 đồng cộng với 30.000.000 đồng (Tiền bán bò) tổng là 130.000.000 đồng với lãi suất 1%/ tháng tính từ ngày 07/9/2015 đến khi Tòa án xét xử. Còn 09 chỉ vàng 9999 và 14.000.000đồng (Tiền bán bò) và 24.000.000đ tiền vay nóng bà yêu cầu chị N phải trả nhưng không tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện bà yêu cầu chị N phải trả cho bà 100.000.000 đồng cộng với 44.000.000 đồng tiền bán bò và 05 chỉ vàng 9999 với giá trị 3.500.000 đồng/chỉ x 5 chỉ = 17.500.000 đồng, tổng

cộng 161.500.000 đồng và không tính lãi. Ngoài ra bà yêu cầu chị N phải trả cho bà 24.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999 (Tính giá trị 3.500.000 đồng/chỉ x 04 chỉ) tổng số là 38.000.000 đồng và không tính lãi.

Bị đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị quen biết bà M là do bà M có thời gian làm giúp việc cho gia đình chị. Chị xác nhận có vài lần vay tiền của bà M, mỗi lần vay vài triệu đồng nhưng chị đã trả cho bà M. Chị có lần ký vào tờ giấy vay tiền của bà M với số tiền vay 18.000.000 đồng, nhưng số tiền này chị đã trả cho bà M. Chị đã xem giấy vay tiền ngày 06/8/2015, trong giấy vay tiền này không phải là chữ viết và chữ ký của chị. Chị xác nhận không vay số tiền 100.000.000 đồng, 44.000.000 đồng tiền mua bò, và 05 chỉ vàng 9999 của bà M, ngoài ra chị cũng không vay nóng của bà M 24.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999 nên chị không phải trả cho bà M số tiền và vàng này.

Lời khai của những người làm chứng: Bà Bùi Thị D trình bày: Bà là mẹ của chị Lê Thị N, bà và ông Lê Xuân Đ1 (chồng bà) chưa có lần nào đến nhà bà M để mua bò hay cầm tiền của bà M về đưa cho chị N, bà không biết nhà bà M ở đâu. Ông Lê Xuân Đ1 (Chồng bà) hiện nay đang bị tai biến mạch máu não, không nói được. Bà M là người giúp việc cho chị N, do chị N không thuê nữa nên bà M bức tức đã làm đơn khởi kiện chị N để làm mất uy tín của chị N.

Anh Lê Ngọc A trình bày: Anh là em trai của chị Lê Thị N, anh biết bà M là do bà là người đến nhà chị N làm thuê, anh không biết nhà bà M ở đâu. Anh chưa có lần nào đến nhà bà M để cầm tiền hay vàng của bà M về đưa cho chị N, bà M trình bày anh đến nhà bà để cầm tiền, vàng của bà về cho chị N là không đúng.

Bà Tạ Thị G trình bày: Bà có đến nhà chị N để làm lễ và có gặp bà M ở nhà chị N, có một lần bà thấy bà M cầm 01 quyển sổ bảo chị N ký để cho bà về, còn việc hai bên ký vào giấy tờ với nhau như thế nào thì bà không biết vì không để ý.

Tòa án đi thu thập chứng cứ lấy lời khai của một số người dân ở Thôn Ch, xã H, lời khai của bà Nguyễn Thị P trình bày. Bà M có con gái đi làm ở Hà Nội có gửi tiền về cho bà nên bà có tiền cho vay. Năm 2015 bà M có nuôi 02 con bò (01 con bò đực và 01 con bò cái), sau đó bà M bán bò, còn bán cho ai cụ thể được bao nhiêu tiền bà không biết. Gia đình bà cũng có lần vay nóng 10.000.000 đồng của bà M để lo công việc gia đình. Lời khai của anh Nguyễn Văn I trình bày: Năm 2013 anh vay của bà M 50.000.000 đồng, đến đầu năm 2014 anh lại vay tiếp 50.000.000 đồng, đến đầu năm 2015 anh đã thu xếp trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng. Thu thập chứng cứ tại Thôn B, xã H1 được người dân cung cấp năm 2014, gia đình chị N có người đến đòi nợ, chồng chị N có hành vi dùng dao chém người này và bị Tòa án xử phạt tù. Nghe dư luận tại địa phương thì chị N có vay nợ của một số người. Gia đình chị N gồm có 2 vợ chồng và 03 con còn đang đi học sống phụ thuộc gia đình, chị N làm nghề thầy cúng, chồng chị

N từ khi đi cải tạo về địa phương ở nhà chăn nuôi. Năm 2017 gia đình chị N có cải tạo lại nhà cấp 4 sửa lại đồ mái bằng và xây lên tầng 2, ngoài ra còn xây chuồng trại chăn nuôi.

Quá trình giải quyết vụ án chị N xác nhận không ký vào giấy vay tiền ngày 06/8/2015, chữ ký: “N, Lê Thị N” không phải là chữ ký của chị. Nguyên đơn bà Dương Thị M đề nghị Tòa án đi giám định chữ ký của chị Lê Thị N trong giấy vay tiền ngày 06/8/2015. Tòa án đi thu thập chữ ký: Tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T được Chi cục Thi hành án Dân sự cung cấp 01 biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 10/3/2015; thu thập tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được Tòa Hình sự cung cấp cho Tòa án 03 biên bản ghi lời khai Lê Thị N vào các ngày 06/6/2014; ngày 18/6/2014; ngày 08/9/2014.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định trưng cầu giám định tại Viện khoa học Hình sự Bộ Công an để giám định đối với chữ ký, chữ viết đứng tên N, Lê Thị N dưới mục: “Số chứng minh nhân dân” trên giấy vay tiền ngày 06/8/2015 (ký hiệu A1) so với chữ các chữ ký, chữ viết Lê Thị N trên các giấy tờ, tài liệu sau: Biên lai thu tiền phí, lệ phí (Ký hiệu M1); biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2014 (Ký hiệu M2); biên bản ghi lời khai ngày 18/6/2014 (Ký hiệu M3); biên bản ghi lời khai ngày 08/9/2014 (Ký hiệu M4); bản tự khai ngày 09 tháng 11 năm 2016 (Ký hiệu M5); biên bản giao thông báo về việc thụ lý vụ án ngày 09/11/2016 (Ký hiệu M6); biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/11/2016 (Ký hiệu M7); biên bản hòa giải ngày 21/11/2016 (Ký hiệu M8); đơn đề nghị ngày 26/12/2016 (Ký hiệu M9).

Tại kết luận giám định luận số 134/C54 - P5 ngày 19/5/2017 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát kết luận: Chữ ký “N” và các chữ “Lê Thị N” dưới dòng chữ “Số chứng minh nhân dân (135259722)” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị N trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M9 do cùng một người ký, viết ra. Sau khi có kết luận giám định Tòa án đã có thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho nguyên đơn, bị đơn, tại phiên họp bị đơn chị N không đồng ý với kết luận giám định nhưng không đề nghị đi giám định lại.

Tại phiên tòa ngày 08/9/2017 chị Lê Thị N yêu cầu Tòa án đi giám định tuổi mục đối với chữ ký N, Lê Thị N so với các chữ khác trong giấy vay tiền ngày 06/8/2015 do nguyên đơn cung cấp. Tòa án đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để ra quyết định trưng cầu giám định tuổi mục. Ngày 20/9/2017 Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định tại Viện khoa học Hình sự Bộ Công an để thực hiện giám định tuổi mục chữ ký, chữ viết đứng tên ngân, Lê Thị N dưới mục: “Số chứng minh nhân dân (135259722)” so sánh với tuổi mục của các chữ viết còn lại trên giấy vay tiền ngày 06/8/2015 (Ký hiệu A1) để xác định chữ nào viết trước, chữ nào viết sau. Ngày 10/10/2017 Tòa án nhân dân huyện T nhận được

văn bản trả lời của Viện khoa học Hình sự về việc hiện nay Viện Khoa học Hình sự chưa giải quyết được yêu cầu giám định về tuổi mực và trả lại toàn bộ giấy tờ cho Tòa án.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DSST ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; điều 147 và điều 162 Bộ luật tố tụng Dân sự; pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M đối với chị Lê Thị N. Buộc chị Lê Thị N phải trả cho bà Dương Thị M tổng số tiền là 161.500.000đồng (Một trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Dương Thị M buộc chị Lê Thị N phải trả cho bà số tiền 24.000.000đ và 04 chỉ vàng có giá trị là 14.000.000đ, tổng cộng là 38.000.000đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, tuyên lỗi chậm trả, quyền thi yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 28/3/2018 chị Lê Thị N kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Lý do: Chị không vay tiền, vàng và mua bò của bà M nhưng Tòa án buộc chị phải trả tiền cho bà M là không có căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N cho rằng: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì bản án xét xử theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2017, tuy nhiên hồ sơ chỉ có đơn khởi kiện ngày 13/10/2016. Mẫu đơn khởi kiện không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Khi giải quyết vụ án, còn nhiều điểm mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất. Trong giấy vay tiền ngày 06/8/2015 có thời hạn trả nợ là tháng 10 (Âm lịch) nhưng không ghi rõ là năm nào, bà M không có thông báo trả tiền do đó bà M chưa có đủ điều kiện khởi kiện; giấy vay tiền này thể hiện nhiều nội dung như vay tiền, bán bò và vay vàng, người cho vay và người vay đều không có năm sinh và địa chỉ. Như vậy cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, không khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức, đơn kháng cáo của chị Lê Thị N được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Về các ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N và nội dung kháng cáo:

Tại bản án sơ thẩm ghi đơn khởi kiện của bà M là ngày 09/5/2017, tuy nhiên hồ sơ vụ án chỉ thể hiện đơn khởi kiện của bà M là ngày 13/10/2016 và được tòa án sơ thẩm thụ lý vào ngày 27/10/2016, như vậy đây chỉ là nhầm lẫn trong soạn thảo văn bản; ngoài ra mẫu đơn khởi kiện không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự không được Tòa án sơ thẩm hướng dẫn đương sự sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn bao hàm nội dung khởi kiện. Đây là những thiếu sót của Tòa án sơ thẩm, thể hiện sự cẩu thả khi tiến hành tố tụng, tuy nhiên không làm thay đổi bản chất của vụ việc, tuy nhiên yêu cầu Tòa án sơ thẩm nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm.

Về vấn đề đối chất: Bà D, ông Đ1, anh A là người ruột thịt của chị N và đều phủ nhận toàn bộ lời khai của bà M. Tòa án sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của những người này nên việc đối chất sẽ không thu được kết quả khác với lời khai của họ. Mặt khác, thủ tục đối chất trong tố tụng dân sự không phải là thủ tục bắt buộc, do đó cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất không được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N cho rằng bà M vi phạm thời hạn báo trước nên chưa đủ điều kiện khởi kiện, khi xem xét vấn đề này thấy rằng bà M và chị N lập giấy vay tiền vào ngày 06/8/2015 và hạn trả nợ là tháng 10 (âm lịch). Như vậy cần phải hiểu tháng 10 là của năm 2015 theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật dân sự. Do đó bà M không vi phạm nghĩa vụ báo trước, bà M khởi kiện khi đã đủ điều kiện khởi kiện.

Tòa án sơ thẩm đã trưng cầu giám định tại Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an đối với chữ ký, chữ viết N, Lê Thị N trong giấy vay tiền ngày 6/8/2015. Tại kết luận giám định số 134/C54- P5 ngày 19/5/2017 của Viện khoa học hình sự kết luận: Chữ ký “N” và các chữ “Lê Thị N” dưới dòng chữ “Số trưng minh nhân dân (135259722)” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị N trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết ra. Chị Lê Thị N đề nghị giám định tuổi mực đối với chữ ký N, Lê Thị N so với các chữ khác trong giấy vay tiền ngày 06/8/2015. Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định trưng cầu giám định tuổi mực và nhận được văn bản trả lời của Viện khoa học Hình sự, hiện nay Viện Khoa học Hình sự chưa giải quyết được yêu cầu giám định về tuổi mực. Chị N cho rằng chị không vay tiền, vàng, mua bò của bà M như giấy vay tiền ngày 06/8/2015, nhưng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị không có chứng cứ, tài liệu gì để phản bác lại giấy vay tiền này.

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 06/8/2015, Tòa án sơ thẩm đã buộc chị N phải trả cho bà M tổng số tiền 144.000.000đ + 17.500.000 đồng (05 chỉ vàng), tổng cộng là 161.500.000đồng là có cơ sở.

Đối với bố mẹ và em trai chị N không thừa nhận là người cầm tiền, vàng và mua bò của bà M, do vậy Tòa án sơ thẩm không xác định là đương sự trong vụ án là phù hợp.

[3] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

[1] Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DSST ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Căn cứ vào điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; điều 147 và điều 162 Bộ luật tố tụng Dân sự; pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M đối với chị Lê Thị N. Buộc chị Lê Thị N phải trả cho bà Dương Thị M tổng số tiền là 161.500.000đồng (Một trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Dương Thị M buộc chị Lê Thị N phải trả cho bà số tiền 24.000.000 đồng và 04 chỉ vàng có giá trị là 14.000.000 đồng, tổng cộng là 38.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Dương Thị M có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Lê Thị N không thanh toán khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về án phí:

Chị Lê Thị N phải chịu 8.075.000 đồng (Tám triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc

thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0000943 ngày 29/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền 8.075.000 đồng (Tám triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng